ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ PHƯỚC LÝ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1545/QĐ-UBND	*Phước Lý, ngày 27 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Đường Lê Thị Ruộng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỚC LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 8330/SXD-QLHĐXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Tây Ninh về việc hướng dẫn một số nội dung có liên quan đến lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND xã Phước Lý về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường Lê Thị Ruộng;

Căn cứ Quyết định 267/QĐ-UBND ngày 03/3/2026 của UBND xã Phước Lý về việc điều chỉnh chủ đầu tư, hình thức quản lý dự án để thực hiện các dự án, công trình đầu tư công trong năm 2026;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 3670/PKT ngày 24/8/2026 của Phòng Kinh tế về việc thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án Đường Lê Thị Ruộng,

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 3671/TTr-PKT ngày 24/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường Lê Thị Ruộng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đường Lê Thị Ruộng.

2. Nhóm dự án, loại và cấp công trình: Nhóm C, công trình Giao thông, cấp IV.

3. Mã định danh (nếu có):

4. Địa điểm xây dựng: xã Phước Lý.

5. Người quyết định đầu tư: UBND xã Phước Lý.

6. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án xã Phước Lý.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Long An.

8. Mục tiêu dự án: Việc đầu tư nâng cấp mở rộng đường Lê Thị Ruộng sẽ góp phần từng bước hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, tạo trục cảnh quan khu vực hướng tới mục tiêu xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao; tăng cường giao thương, vận chuyển, trao đổi hàng hóa giữa các vùng; tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Phước Lý.

9. Quy mô đầu tư xây dựng và giải pháp thiết kế:

9.1. Quy mô đầu tư:

- Chiều dài tuyến là 1685,6m (từ đường Lê Thị Tám đến đường kênh Bảy Nghiêm). Mặt đường láng nhựa rộng 5m, lề mỗi bên rộng 0,75m. Hệ thống thoát nước. Hệ thống chiếu sáng. Di dời hạ tầng kỹ thuật điện trung hạ thế.

9.2. Giải pháp thiết kế:

Phần đường:

a. Bình đồ:

- Các điểm khống chế:

Chiều dài: 1685,60m. Trong đó:

+ Đầu đoạn tuyến Km0+000,00, giao với đường Lê Thị Tám.

+ Cuối đoạn tuyến Km1+685,60, giao với đường Lê Thị Tám và đường Bảy Nghiêm.

- Tim tuyến: tim đường thiết kế bám theo tim đường đường hiện hữu.

+ Km0+000,00÷Km0+174,70 Tim đường trùng với tim đường hiện hữu.

+ Km0+174,70÷Km0+ 269,55 Tim đường dịch về phía kênh 1,50m so với tim đường hiện hữu.

+ Km0+269,55÷Km1+046,50 và Km1+127,54÷Km2+379,04: Tim đường dịch về phía nhà dân 1,50m so với tim đường hiện hữu.

+ Km1+046,50 ÷ Km1+127,54 dịch sang phía kênh (0,00÷2,50)m so với tim đường hiện hữu.

+ Km1+379,04 ÷ Km1+685,60 dịch sang phía kênh 2,00m so với tim đường hiện hữu.

- Đường cong: Trên đoạn tuyến có 28 góc chuyển hướng thiết kế dạng đường cong nằm đảm bảo vận tốc 20Km/h (TCVN 10380:2014). Riêng tại các đường cong P5, P16, P17, P25, P26, P27 do điều kiện mặt bằng thiết kế dạng đường cong nằm đảm bảo vận tốc 15Km/h (TCVN 10380:2014).

STT	Lý trình	Góc chuyển hướng (α)	R (m)	T (m)	P (m)	K (m)	Ghi chú
01	Km0+029,88	5d36'01"	55	2,69	0,07	5,38	Cong trái
02	Km0+045,73	17d29'00"	55	8,46	0,65	16,78	Cong phải
03	Km0+072,92	2d52'51"	175	4,4	0,06	8,8	Cong trái
04	Km0+130,05	7d37'17"	175	11,66	0,39	23,28	Cong phải
05	Km0+179,40	90d5'08"	15	15,02	6,23	23,58	Cong phải
06	Km0+236,15	14d23'23"	60	7,57	0,48	15,07	Cong trái
07	Km0+257,54	34d20'30"	30	9,27	1,4	17,98	Cong phải
08	Km0+287,85	30d10'55"	30	8,09	1,07	15,8	Cong trái
09	Km0+429,14	2d58'24"	2000	19,46	0,25	38,92	Cong phải
10	Km0+544,84	3d37'33"	2000	15,83	0,25	31,64	Cong phải
11	Km0+624,68	5d44'50"	500	0	0	0	Cong trái
12	Km0+639,67	2d54'35"	0	9,52	0,12	19,04	Cong phải
13	Km0+747,21	14d37'55"	375	28,89	1,85	57,46	Cong trái
14	Km0+789,80	2d55'31"	225	5,75	0,07	11,49	Cong phải
15	Km0+931,53	100d23'41"	200	12	5,62	17,52	Cong trái
16	Km0+973,89	87d45'31"	10	9,62	3,87	15,32	Cong trái
17	Km1+041,79	7d45'57"	10	13,57	0,46	27,11	Cong phải
18	Km1+086,75	16d50'04"	200	8,88	0,65	17,63	Cong trái
19	Km1+131,66	10d26'10"	60	18,26	0,83	36,43	Cong phải
20	Km1+229,91	1d22'34"	200	4,5	0,03	9,01	Cong trái

21	Km1+308,61	6d23'30"	150	8,38	0,23	16,73	Cong trái
22	Km1+355,33	9d6'12"	200	7,96	0,32	15,89	Cong phải
23	Km1+390,77	8d26'55"	175	12,92	0,48	25,8	Cong trái
24	Km1+444,55	35d37'51"	175	3,21	0,5	6,22	Cong phải
25	Km1+454,52	31d2'50"	10	2,78	0,38	5,42	Cong trái
26	Km1+523,43	82d36'26"	10	6,16	2,32	10,1	Cong phải
27	Km1+584,37	16d35'52"	7	8,75	0,63	17,38	Cong phải
28	Km1+609,31	15d19'49"	60	8,07	0,54	16,05	Cong phải

b. Trắc dọc đường:

- Tuyến nằm trong khu vực không chịu ảnh hưởng trực tiếp cũa lũ. Để phù hợp với các đường trong khu vực cũng như tận dụng tối đa nền đường cũ đã ổn định. Cao độ thiết kế tim đường cao hơn mực nước trung bình các ruộng lúa(+0,50m) ≥50cm.

⇨Cao độ tim đường: +1,35m. Riêng các điểm khống chế nút giao cuối tuyến cao độ thiết kế vuốt về hiện trạng.

c. Mặt cắt ngang đường:

- Km0+000,00÷Km0+269,55 và Km1+379,04 ÷ Km1+685,60

Phần mặt đường: 2,50m x 2bên= 5,00m.

Bó vỉa: 0,60m x 2bên= 1,20m.

Tổng chiều rộng nền đường: 6,20m.

- Đoạn Km0+269,55÷ Km1+379,04

Phần mặt đường: 2,50m x 2bên= 5,00m.

Lề đường: 0,75m x 2bên= 1,50m.

Tổng chiều rộng nền đường: 6,50m.

- Mái dốc taluy m = 1,50.

d. Kết cấu mặt đường:

Kết mặt đường cấp cao A2 (láng nhựa), theo qui trình thiết kế áo đường mềm TCCS38:2022/TCĐBVN thì Eyc tối thiểu 91MPa. Nền đường bên dưới đắp đất khai thác hầm và bên trên trải cán cấp phối sỏi đỏ dày 20cm, đầm chặt K> 0,98, Ett> 50Mpa, áp lực tính toán tiêu chuẩn p=0,60Mpa, đường kính vệt bánh xe tính toán D=33cm. Độ tin cậy thiết kế 0,90 khi đó: Kdvcd=1,10, Ktrcd = 0,94. Kết cấu mặt đường làm mới từ trên xuống:

Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4,50Kg/m^2

Lớp nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1,00Kg/m^2

Lớp móng cấp phối đá dăm Dmax 25 dày 15cm, Etk≥100Mpa, đầm chặt K>0,98.

Lớp móng cấp phối đá dăm Dmax 37,5 dày 15cm, Etk≥80Mpa, đầm chặt K>0,98.

Lớp vật liệu cải thiện nền đường cấp phối sỏi đỏ dày 20cm, Etk≥50Mpa đầm chặt K≥0,98.

e. Bó vỉa, lề đường:

- Bó vỉa

+ Bó vỉa rộng 60cm bằng BTXM M250 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ có dạng vát cạnh cao 13cm.

+ Lớp móng đường nối dài.

- Lề đường: Đắp đất tận dụng từ đất đào nền đường, đầm chặt K≥0,95.

- Ta luy: đắp ta luy tạo mái dốc 1:1,50 bằng đất tận dụng từ đào nền, đầm chặt K ≥ 0,95. Chân ta luy nền đường cục bộ đoạn đắp qua ao, kênh dọc để đảm bảo ổn định nền đường trong quá trình khai thác được thiết kế đóng cừ tràm gia cố hai hàng mật độ 16cây/md. Quy cách cừ tràm L=4,50m/cây, đường kính ngọn=(4,0÷4,5)cm, đường kính gốc=(8÷10)cm. Riêng Km0+179,40÷Km0+269,55 và Km1+046,50 ÷ Km127,54 đắp cát lấp kênh đến cao độ +0,40m, các lớp trên đắp đất tận dụng đến cao +0,90m rồi mới tạo mái dốc taluy đường.

f. Nền đường:

Nền đường được thiết kế đào hạ toàn bộ đến cao độ thiết kế, ban gạt bù phụ cát đầm chặt K≥0,95, E>30Mpa. Đất đào được tận dụng đắp taluy.

g. Nút giao:

Nút giao được thiết kế với loại hình nút giao thông cùng mức thuộc dạng nút giản đơn, thiết kế cắm cong theo mép mặt đường bán kính rẽ =(4,50÷7,50)m, vuốt nối bán kính rẽ R=(1,00÷20,00)m. Kết cấu mặt đường phạm vi nút giao tương tự như mặt đường chính.

h. An toàn giao thông:

Vị trí xây dựng sơn đường, biển báo hiệu theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về báo hiệu đường bộ QCVN41: 2024/BGTVT.

Phần cống:

Giải quyết thoát nước mặt đường bằng cách chảy tràn theo tự nhiên sang hai bên xuống ao mương, ruộng lúa, kênh dọc tuyến. Riêng 4 đoạn tuyến bố trí cống dọc:

- Km0+000,00 ÷ Km0+179,40, Km1+046,50 ÷ Km1+127,54, Km1+046,50 ÷ Km1+127,54 bên trái tuyến và Km0+179,40 ÷ Km0+269,55 bên phải tuyến để giải quyết việc lưu thông nước kênh dọc và nhu cầu thoát nước mưa mặt đường đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước dọc khẩu độ đường kính 120cm.

- Tải trọng thiết kế cống trong phạm vi mặt đường: Cống chịu lực H30-XB80.

- Tải trọng thiết kế cống trong phạm vi taluy: Cống VH.

- Khẩu độ cống dọc: Cống tròn đường kính 120cm.

- Khẩu độ cống ngang: Cống tròn đường kính 40cm.

- Tim dọc cống: Cách tim đường (1,35÷4,35)m.

- Ống cống: Dùng cống tròn công nghệ rung ép hoặc công nghệ tương đương đúc sẵn tại nhà máy, chiều dài mỗi đốt từ 2,00m đến 3,00m loại chịu hoạt tải H30-XB80.

- Hướng thoát nước dọc: hệ thống thoát nước làm mới hướng thoát nước về cuối tuyến vào hệ thống kênh dọc.

* Kết cấu móng cống dọc đặt trong phạm vi mặt đường đường kính 120cm, đường kính 40cm:

- Ống cống bằng BTCT đúc sẵn, mỗi đốt cống dài 2,00m đến 3,00m.

- Gối cống BTCT M200 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đúc sẵn, đặt liền kề nhau.

- Lót móng cống bằng BTXM M150 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ dày 10cm.

- Lớp cát đầm chặt dày 20cm.

- Nền móng được gia cố cừ tràm với mật độ 25cây/m^2. Quy cách cừ tràm L=4,50m/cây, đường kính ngọn = (4÷4,5)cm, đường kính gốc = (8÷10)cm.

- Lưng cống đắp cát đầm chặt K≥0,95.

* Kết cấu móng cống dọc đặt trong phạm vi taluy có đường kính 120cm:

- Ống cống bằng BTCT đúc sẵn loại VH có khẩu độ đường kính 120cm, mỗi đốt cống dài (2,00÷3,00)m.

- Móng cống bằng gối kê, Mỗi đốt cống kê 02 gối bằng BTCT M200 đá (1x2)cm.

- Mối nối ống cống bằng vữa xi măng cát M100.

- Lớp đệm móng BTXM M150 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chổ dày 10cm.

- Lớp cát đệm móng đầm chặt dày 20cm.

- Nền móng cống và chân khay được gia cố cừ tràm với mật độ 25cây/m^2. Quy cách cừ tràm L=4,50m/cây, đường kính ngọn=(4,0÷4,5)cm, đường kính gốc=(8÷10)cm.

- Lưng cống đắp cát, đất đầm chặt K≥0,95.

* Kết cấu hố ga (1,20x2,10)m và (2,10x2,10)m từ trên xuống:

- Thành hố ga, đáy hố ga bằng BTCT M250 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ dày 20cm.

- Lót móng cống bằng BTXM M150 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ dày 10cm.

- Lớp cát đầm chặt dày 20cm.

- Nền móng được gia cố cừ tràm với mật độ 25cây/m2. Quy cách cừ tràm L=4,50m/cây, đường kính ngọn=(4÷4,5)cm, đường kính gốc=(8÷10)cm.

- Đan nắp hố ga có kích thước (0,90x0,90)m dày 10cm bằng gang.

- Xung quanh thành hố ga đắp cát, đất đầm chặt K≥ 0,95.

- Thành, đáy cửa thu nước bằng BTXM M250 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ dày 20cm đặt trên móng BTXM M150 đá (1x2)cm, độ sụt(2÷4)cm. Lưới chắn rác cửa thu nước bằng gang (120x61)cm.

- Xung quanh thành hố ga đắp cát, đầm chặt K≥ 0,95.

* Kết cấu hố thu (1,40x0,80)m từ trên xuống:

- Thành hố ga, đáy hố ga bằng BTCT M250 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ dày 15cm.

- Lót móng cống bằng BTXM M150 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ dày 10cm.

- Lớp cát đầm chặt dày 20cm.

- Nền móng được gia cố cừ tràm với mật độ 25cây/m^2. Quy cách cừ tràm L=4,50m/cây, đường kính ngọn = (4÷4,5)cm, đường kính gốc = (8÷10)cm.

- Đan nắp hố ga có kích thước (0,68x0,98)m bằng BTCT M250 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ dày 7cm.

* Tường đầu, Tường cánh, sân cống: Bằng BTXM M200 đá (1x2)cm độ sụt (2÷4)cm đổ tại chỗ.

- Lớp cát đệm móng đầm chặt dày 20cm.

- Nền móng cống và chân khay được gia cố cừ tràm với mật độ 25cây/m2. Quy cách cừ tràm L=4,50m/cây, đường kính ngọn=(4,0÷4,5)cm, đường kính gốc=(8÷10)cm.

10. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- 96-TCN 43-90: Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500:1/5000;

- 22 TCN 263-2000: Quy trình khảo sát đường ô tô;

- 22 TCN 262-2000: Quy trình khảo sát đường ô tô đắp trên đất yếu;

- TCVN 3972-85: Quy phạm kỹ thuật về trắc địa - khảo sát công trình;

- TCVN 4419-1987: Khảo sát xây dựng. Nguyên tắc cơ bản;

- TCVN 9398:2012: Công tác trắc địa trong xây dựng công trình-Yêu cầu chung;

- Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn TCVN10380-2014;

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ôtô TCVN4054-2005.

- Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế TCVN13592-2022.

- Tiêu chuẩn thiết kế áo đường mềm TCCS38:2022/TCĐBVN;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2024/BGTVT.

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN9436:2012) Thi công và nghiệm thu nền đường ô tô.

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN9361:2012) Thi công và nghiệm thu công tác nền móng.

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN4055:2012) Tổ chức thi công.

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN4447:2012): Công tác đất - Thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn vật liệu, thi công và nghiệm thu lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên TCVN 8857:2011;

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN8859:2023): Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - Vật liệu, thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN8863:2025): Mặt đường láng nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN8818-1:2025): Nhựa đường lỏng - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN5574:2018): Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép-tiêu chuẩn thiết kế.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu TCVN9115:2019;

- Quy trình thi công nghiệm thu các kết cấu bê tông và BTCT toàn khối TCVN4453-95.

- TCCS 05:2012/TCĐBVN: Cầu và Cống - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu.

- Các tiêu chuẩn hiện hành liên quan.

11. Tổng mức đầu tư: 20.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng)*

Trong đó:

- Chi phí di dời hạ tầng kỹ thuật, điện chiếu sáng:	500.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	16.535.367.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	418.848.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.226.776.000	đồng
- Chi phí khác:	341.968.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	977.041.000	đồng

12. Thời gian thực hiện: năm 2026 - 2028.

13. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo thời gian thực hiện dự án: Vốn ngân sách xã. Năm 2026.

14. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: không.

16. Các nội dung khác: không

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Ban Quản lý dự án xã chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công trình đúng theo quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Ban Quản lý dự án xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- CT, các PCT UBND xã;
- VP HĐND và UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ PHƯỚC LỘC T. TÂY NINH

Đỗ Hiếu Trung

